

※ 번역문은 민원 신청을 위한 참고용이며, 기존의 한글 서식에 한글로 작성하여 제출해야 함을 유의해주시기 바랍니다.
※ Lưu ý bản dịch chỉ mang tính chất tham khảo khi đăng ký các vụ việc dân sự; đơn phải được điền bằng tiếng Hàn theo mẫu tiếng Hàn hiện có.

■ 주민등록법 시행령 [별지 제15호의3서식] <개정 2024. 6. 18.>
■ Nghị định hướng dẫn Luật Đăng ký cư trú [Mẫu đính kèm số 15-3] <Sửa đổi 2024. 6. 18.>

[] 전입 [] 재등록신고서
([] 재외국민 [] 해외체류자)
[] CHUYỂN NƠI CƯ TRÚ [] ĐƠN ĐĂNG KÝ TÁI ĐĂNG KÝ
([] NGƯỜI HÀN QUỐC Ở NƯỚC NGOÀI [] NGƯỜI LƯU TRÚ Ở NƯỚC NGOÀI)

※ 뒤쪽의 유의사항과 작성방법을 읽고 작성하기 바라며, []에는 해당하는 곳에 √ 표를 합니다. (앞쪽)
※ Vui lòng đọc nội dung lưu ý, cách điền đơn ở mặt sau trước khi điền và đánh dấu √ vào [] tương ứng. (Mặt trước)

접수 번호 Số tiếp nhận		신고일 Ngày đăng ký		
		년 월 일 Năm tháng ngày		
전에 살던 곳 Nơi sống trước đây	구분 Phân loại	[] 세대 모두 이동 [] 세대주 포함 일부 이동 [] 세대주 미포함 일부 이동 [] Chuyển khẩu toàn bộ [] Chuyển khẩu một phần bao gồm chủ hộ [] Chuyển khẩu một phần không bao gồm chủ hộ		
	세대주 Chủ hộ	성명 Họ tên	남은 세대의 세대주 성명 (연락처) Họ tên chủ hộ của hộ còn lại (số điện thoại)	
	주소 Địa chỉ	※ 현재 주민등록되어 있는 주소를 작성 ※ Điền địa chỉ nơi đăng ký cư trú hiện tại		
현재 사는 곳 (이사한 곳) Nơi sống hiện tại (nơi chuyển đến)	구분 Phân loại	[] 세대 구성 [] 다른 세대로 편입 [] 세대 합가 (두 세대주가 하나의 세대 구성) [] Thành viên hộ gia đình [] Chuyển khẩu sang hộ khác [] Nhập hộ khẩu (hai hộ nhập làm một)		
	세대주 Chủ hộ	성명 Họ tên (서명 또는 인) (Kí tên hoặc đóng dấu)	주민등록번호 Số chứng minh thư Hàn	연락처 Số điện thoại
	주소 Địa chỉ	※ 주택의 이름, 동 번호 및 호수까지 작성 (호수가 없는 경우에는 층수를 작성합니다) ※ Điền tên khu nhà, số toà, số phòng (điền số tầng nếu không có số phòng)		

* 신고 대상자 (총 명)
* Đối tượng đăng ký (tổng người)

전입자 (재등록자) Người chuyển nơi cư trú (Người đăng ký lại)	세대주와의 관계 Quan hệ với chủ hộ	성명 Họ tên	영주 국가 (지역, 재외국민만 해당) Quốc gia định cư (khu vực, chỉ dành cho người Hàn Quốc ở nước ngoài)	체류 자격 (재외국민만 해당) Tư cách lưu trú(chỉ dành cho người Hàn Quốc ở nước ngoài)	전입자 확인 (서명 또는 인) Xác nhận của người chuyển nơi cư trú (Kí tên hoặc đóng dấu)
1					
2					
3					

※ 위임장은 위임하여 신고하는 경우에만 작성합니다.
※ Chỉ viết giấy ủy quyền trong trường hợp ủy quyền.

위임장
Giấy ủy quyền

「주민등록법」 제11조제2항 단서 및 같은 법 시행령 제17조의5제4항에 따라 전입신고를 위 신고인에게 위임합니다.

Tôi xin uỷ quyền khai báo chuyển nơi cư trú cho người đăng ký trên theo quy định tại khoản 2 Điều 11 “Luật Đăng ký cư trú” và khoản 4 Điều 17-5 của Nghị định hướng dẫn Luật này.

년 월 일
Năm tháng ngày

위임한 사람 (재외국민 또는 해외체류자 본인) Người uỷ quyền (bản thân người Hàn Quốc ở nước ngoài hoặc người lưu trú ở nước ngoài)	성명 (서명 또는 인) Họ tên (Kí tên hoặc đóng dấu)	주민등록번호 Số chứng minh thư Hàn
---	---	---------------------------------

행정정보 공동이용 동의서
Đơn đồng ý sử dụng chung thông tin hành chính

본인은 이 건 업무 처리를 위해 담당 공무원이 「전자정부법」 제36조제1항에 따른 행정정보의 공동이용을 통해 관할 행정청이 재외국민임을 확인할 수 있는 서류를 확인하거나 출입국에 관한 사실증명 자료를 확인하는 것에 동의합니다.

Tôi đồng ý với việc cán bộ phụ trách kiểm tra các giấy tờ do cơ quan hành chính có thẩm quyền xác nhận về việc người Hàn Quốc ở nước ngoài hoặc tài liệu chứng minh việc xuất nhập cảnh thông qua sử dụng chung thông tin hành chính theo khoản 1 Điều 36 “Luật Chính phủ điện tử”.

* 동의하지 않는 경우에는 신청인 또는 위임받은 사람이 직접 주민등록신고 대상자의 재외국민임을 확인할 수 있는 서류 또는 출입국에 관한 사실증명 자료를 제출해야 합니다.

* Nếu không đồng ý, người đăng ký hoặc người được uỷ quyền phải nộp trực tiếp giấy tờ xác nhận người được đăng ký cư trú là người Hàn Quốc ở nước ngoài hoặc tài liệu chứng minh việc xuất nhập cảnh của người đăng ký cư trú.

신청인(재외국민 본인 또는 해외체류자)
Người đăng ký (người Hàn Quốc ở nước ngoài
hoặc người lưu trú ở nước ngoài)

(서명 또는 인)
(Kí tên hoặc đóng dấu)

유의사항
Nội dung lưu ý

- 이민 출국 또는 현지이주로 주민등록이 말소되었던 사람이 국내에 30일 이상 거주할 목적으로 입국하거나 또는 재외국민으로서 거주불명 등록된 사람은 현 거주지에서 재등록신고 또는 전입신고를 해야 하며, 17세 이상 재외국민은 주민등록증의 발급을 신청할 수 있고, 전입신고를 할 때에는 전입한 사람의 주민등록증을 가지고 와서 주소지 변경 정리를 해야 합니다(주민등록증 소지자만 해당합니다).
- Người đã bị hủy đăng ký cư trú do xuất cảnh hoặc di cư khi nhập cảnh vào Hàn Quốc với mục đích cư trú trên 30 ngày, hoặc người đã bị đăng ký là người Hàn Quốc ở nước ngoài không rõ nơi cư trú phải tiến hành tái đăng ký hoặc khai báo chuyển nơi cư trú tại nơi ở hiện tại; người Hàn Quốc ở nước ngoài trên 17 tuổi có thể đăng ký xin cấp thẻ đăng ký cư trú, khi khai báo chuyển nơi cư trú phải mang theo thẻ đăng ký cư trú của người chuyển đến và tiến hành thay đổi địa chỉ (chỉ áp dụng đối với người có thể đăng ký cư trú).
- 해외체류신고를 하고 출국한 사람이 국내에 30일 이상 거주할 목적으로 입국하는 때에 읍·면사무소 또는 동 주민센터의 주소를 행정상관리주소로 해외체류신고하였거나 해외체류신고한 주소지와 현 거주지가 달라지는 경우에는 전입신고를 하며, 17세 이상 해외체류자는 주민등록증의 발급을 신청할 수 있고, 전입신고를 할 때에는 전입한 사람의 주민등록증을 가지고 와서 주소지 변경 정리를 해야 합니다(주민등록증 소지자만 해당합니다).
- Người đăng ký lưu trú ở nước ngoài và xuất cảnh khi nhập cảnh vào Hàn Quốc với mục đích cư trú trên 30 ngày, nếu đã dùng địa chỉ của văn phòng thị trấn (eup), xã (myeon) hoặc trung tâm cộng đồng phường làm địa chỉ quản lý hành chính để đăng ký cư trú ở nước ngoài hoặc địa chỉ lưu trú ở nước ngoài khác với địa chỉ cư trú hiện tại, phải khai báo chuyển nơi cư trú; người lưu trú ở nước ngoài trên 17 tuổi có thể đăng ký xin cấp thẻ đăng ký cư trú, khi khai báo chuyển nơi cư trú phải mang theo thẻ đăng ký cư trú của người chuyển đến và tiến hành thay đổi địa chỉ (chỉ áp dụng đối với người có thể đăng ký cư trú).
- 재외국민(해외체류자) 본인의 위임을 받아 신고하는 재외국민(해외체류자) 본인의 배우자, 직계혈족, 배우자의 직계혈족 또는 직계혈족의 배우자는 ‘위임장’ 칸에 재외국민(해외체류자) 본인의 위임을 받고, 재외국민(해외체류자) 본인의 주민등록증·여권 등 신분증명서를 제시해야 하며, 재외국민(해외체류자) 본인이 재외국민임을 확인할 수 있는 서류 또는 출입국에 관한 사실증명 자료를 함께 제출해야 합니다(위임장을 거짓으로 작성하면 「형법」에 따라 처벌을 받게 됩니다). 재외국민 본인이 신고하는 경우에도 재외국민임을 확인할 수 있는 서류 또는 출입국에 관한 사실증명 자료를 제출해야 합니다.
- Vợ/chồng, người thân trực hệ, người thân trực hệ của vợ/chồng hoặc vợ/chồng của người thân trực hệ của người Hàn Quốc ở nước ngoài (người lưu trú ở nước ngoài) được uỷ quyền đăng ký thay cho người Hàn Quốc ở nước ngoài (người lưu trú ở nước ngoài) phải nhận được uỷ quyền từ người Hàn Quốc ở nước ngoài (người lưu trú ở nước ngoài) tại mục “Giấy uỷ quyền” và xuất trình các giấy tờ tùy thân như Thẻ đăng ký cư trú hoặc hộ chiếu, v.v. của người Hàn Quốc ở nước ngoài (người lưu trú ở nước ngoài), cùng với giấy tờ xác nhận là người Hàn Quốc ở nước ngoài (người lưu trú ở nước ngoài) hoặc tài liệu chứng minh việc xuất nhập cảnh (nếu điền giấy uỷ quyền giả mạo, sẽ bị phạt theo “Luật Hình sự”). Trường hợp người Hàn Quốc ở nước ngoài trực tiếp đăng ký, vẫn phải nộp giấy tờ xác nhận là người Hàn Quốc ở nước ngoài hoặc tài liệu chứng minh việc xuất nhập cảnh.

4. 재외국민 또는 해외체류자의 전입신고는 전입한 날부터 14일 이내에 해야 하며, 전입신고 내용의 사실 여부는 통장·이장이 사후에 확인하며, 거짓으로 신고한 것이 확인되면 처벌을 받습니다.
4. Khai báo chuyển nơi cư trú của người Hàn Quốc ở nước ngoài hoặc người lưu trú ở nước ngoài phải được thực hiện trong vòng 14 ngày kể từ ngày chuyển đến nơi ở mới. Tính xác thực của khai báo chuyển nơi cư trú sẽ được tổ trưởng, xóm trưởng xác nhận sau; nếu đăng ký sai sự thật, sẽ bị phạt.
 - 정당한 사유 없이 14일 이내에 신고를 하지 않으면 5만 원 이하의 과태료를 물게 되며, 거짓으로 신고한 경우에는 3년 이하의 징역형 또는 3천만원 이하의 벌금형을 받게 됩니다(「주민등록법」 제37조 및 제40조).
 - Nếu không đăng ký trong vòng 14 ngày mà không có lý do chính đáng, sẽ bị phạt tiền tối đa 50 nghìn won, và nếu đăng ký sai sự thật, sẽ bị phạt tù tối đa 3 năm hoặc phạt tiền tối đa 30 triệu won (Điều 37 và Điều 40 “Luật Đăng ký cư trú”).
5. 거처 전입, 무단 전출을 하면 최종 주소지 관할 읍·면사무소 또는 동 주민센터의 주소를 행정상 관리주소로 하여 거주불명으로 등록될 수 있습니다.
5. Nếu chuyển đến đối tra và chuyển đi trái phép, địa chỉ của văn phòng thị trấn (eup), xã (myeon) hoặc trung tâm cộng đồng phường có thẩm quyền đối với địa chỉ cuối cùng có thể được dùng làm địa chỉ quản lý hành chính để đăng ký địa chỉ cư trú không xác định.
6. 전입 사유 칸은 「통계법」에 따른 인구 이동 통계의 작성을 위한 자료로서 같은 법 제32조에 따라 성실하게 응답해야 할 의무가 있고, 같은 법 제33조에 따라 비밀이 보호되며, 전입 사유 칸의 내용은 통계 작성의 목적으로만 사용됩니다.
6. Mục Lý do chuyển nơi cư trú được sử dụng làm tài liệu thống kê về di chuyển dân cư theo “Luật Thống kê”. Ông/bà có nghĩa vụ trả lời trung thực theo Điều 32 Luật này, bảo đảm tính bảo mật theo Điều 33 Luật này và nội dung mục Lý do chuyển nơi cư trú chỉ được sử dụng cho mục đích thống kê.
7. 우편물 전입지 전송(배달) 및 전입지 주소 정보 제공에 동의할 경우 우정사업본부가 전입신고 3일 후부터 3개월까지 전입지로 우편물을 전송(배달)하거나, 현재 전입자에게 우편물을 발송하고 있는 업체 중 전입지로 우편물 발송을 희망하는 업체에 전입지 주소 정보 등을 제공합니다.
7. Nếu đồng ý chuyển (phát) bưu phẩm đến địa chỉ mới và cung cấp thông tin địa chỉ, Tổng công ty Bưu chính sẽ chuyển (phát) bưu phẩm đến địa chỉ mới từ 3 ngày đến 3 tháng sau khi khai báo chuyển nơi cư trú hoặc cung cấp thông tin địa chỉ chuyển nơi cư trú, v.v. cho một trong các công ty hiện đang chuyển phát bưu phẩm cho người chuyển nơi cư trú mà người đăng ký mong muốn gửi bưu phẩm.
 - 우편물 발송 업체 명단과 업체 추가·변경 사실 및 정보 제공 방법 등은 우정사업본부 누리집(www.koreapost.go.kr)을 참고하 시기 바라며, 동의하신 후 언제든지 우정사업본부 누리집이나 가까운 우체국에서 철회할 수 있습니다.
 - Vui lòng tham khảo trang web của Tổng công ty Bưu chính (www.koreapost.go.kr) để biết danh sách các công ty chuyển phát bưu phẩm, những bổ sung và thay đổi đối với các công ty cũng như cách cung cấp thông tin. Sau khi đồng ý, ông/bà có thể rút lại sự đồng ý bất cứ lúc nào thông qua trang web của Tổng công ty Bưu chính hoặc bưu điện gần nhất.

작성방법 Cách điền đơn

1. 신고인은 ‘신고인’ 칸에 도장을 찍는 대신 한글 서명을 해도 됩니다.
1. Thay vì đóng dấu vào ô “Người đăng ký”, người đăng ký có thể ký bằng chữ Hàn.
2. 전입지의 세대주 또는 세대를 관리하는 사람과 전(前) 거주지의 세대주 또는 세대를 관리하는 사람이 다른 경우에는 전입자의 확인을 받고, 그 전입자의 신분증명서를 제시해야 합니다. 다만, 전입자가 미성년자인 경우에는 법정대리인(친권자 또는 후견인)의 확인을 받고, 그 법정대리인의 신분증명서를 제시해야 합니다.
2. Trường hợp chủ hộ hoặc người quản lý hộ nơi chuyển đến khác với chủ hộ hoặc người quản lý hộ nơi ở trước đây thì phải có xác nhận của người chuyển nơi cư trú và phải xuất trình giấy tờ tùy thân của người chuyển nơi cư trú đó. Tuy nhiên, nếu người chuyển nơi cư trú là người chưa thành niên thì phải có xác nhận của người đại diện theo pháp luật (cha mẹ hoặc người giám hộ) và phải xuất trình giấy tờ tùy thân của người đại diện theo pháp luật.
3. 전입자[전입자가 미성년자인 경우에는 법정대리인(친권자 또는 후견인)을 말합니다]의 확인을 받기 어려운 경우에는 읍·면·동장 또는 출장소장의 사실 조사로 갈음할 수 있고, 신고인이 전입자의 배우자 또는 직계혈족이면 그 전입자의 신분증명서 제시를 생략할 수 있습니다.
3. Nếu khó lấy được xác nhận của người chuyển nơi cư trú [nếu người chuyển nơi cư trú là người chưa thành niên, điều này đề cập đến người đại diện theo pháp luật (cha mẹ hoặc người giám hộ)], có thể thay thế bằng điều tra thực tế của Chủ tịch thị trấn (eup), Chủ tịch xã (myeon), Chủ tịch phường (dong) và trưởng chi nhánh; và nếu người đăng ký là vợ/chồng hoặc người thân trực hệ của người chuyển nơi cư trú, có thể không cần xuất trình giấy tờ tùy thân của người chuyển nơi cư trú.
4. 세대주와 함께 세대 일부가 전출한 경우에는 남은 세대의 세대주 성명을 작성합니다.
4. Trường hợp một phần hộ chuyển đi cùng với chủ hộ thì điền họ tên của chủ hộ còn lại.
5. ‘전입자 또는 재등록자’ 칸의 ‘세대주와의 관계’ 칸에는 전입지(재등록지)의 세대주와 전입(재등록)하는 사람의 관계를 작성합니다.
5. Tại ô “Quan hệ với chủ hộ” ở mục “Chuyển nơi cư trú hoặc tái đăng ký”, điền mối quan hệ giữa chủ hộ nơi chuyển đến (tái đăng ký) với người chuyển đến (tái đăng ký).
6. ‘영주 국가’ 칸에는 영주 하고 있는 국가명과 함께 () 안에 지역의 명칭을 작성해야 합니다.
6. Trong ô “Quốc gia cư trú”, phải điền tên khu vực vào () cùng với tên quốc gia nơi đang cư trú.
7. 체류 자격은 영주, 가족 체류, 유학, 취업, 투자, 상용(商用), 공무, 기타(자세한 내용) 중에서 주된 사유 하나를 적습니다.
7. Trong ô “Tư cách cư trú”, điền một lý do chính trong số các lý do như thường trú, sống cùng gia đình, du học, xin việc, đầu tư, thương mại, công vụ hoặc lý do khác (nội dung chi tiết).
8. ‘연락처’ 는 도로명주소 등 신고인에게 필요한 사항을 알리고 도우려는 목적으로만 이용되니 연락처가 바뀔 때에는 관할 읍·면사무소 또는 동 주민센터에 알려 주시기 바라며, 희망하는 사람만 연락처를 쓰기 바랍니다.
8. “Số điện thoại” chỉ được sử dụng cho mục đích thông báo và hỗ trợ người đăng ký những vấn đề cần thiết như địa chỉ theo tên đường, v.v. vì vậy nếu số điện thoại thay đổi, vui lòng thông báo cho văn phòng thị trấn (eup), xã (myeon), phường (dong) hoặc trung tâm cộng đồng phường có thẩm quyền; chỉ người có nhu cầu mới cần điền số điện thoại.

9. 전입 주소가 다가구주택 또는 준주택인 경우에 ‘주택의 이름, 동 번호 및 호수(호수가 없는 경우에는 층수)’는 주민등록 관리 등을 위해 필요한 사항으로 공법상 주소로는 인정되지 않으며, 「주민등록법 시행령」 제9조제6항 각 호의 어느 하나에 해당하는 경우 국가나 지방자치단체 등에 전산자료의 형태로 제공될 수 있습니다.
9. Nếu địa chỉ chuyển nơi cư trú là nhà ở nhiều hộ hoặc căn nhà ở, “tên khu nhà, số tòa và số phòng (hoặc số tầng nếu không có số phòng)” là nội dung cần thiết để quản lý đăng ký cư trú, v.v. và không được công nhận là địa chỉ theo luật định; trường hợp thuộc bất kỳ mục nào của khoản 6 Điều 9 “Nghị định hướng dẫn Luật Đăng ký cư trú”, thông tin này có thể được cung cấp cho cơ quan nhà nước hoặc chính quyền địa phương dưới dạng dữ liệu máy tính.
- ※ 다만, 「도로명주소법」에 의한 상세 주소(동, 층, 호)가 부여된 경우 공법상 주소로 전입신고 가능합니다.
- ※ Tuy nhiên, nếu địa chỉ chi tiết (tòa nhà, tầng, phòng) đã được cung cấp theo “Luật Địa chỉ theo tên đường”, có thể đăng ký làm địa chỉ theo luật định khi khai báo chuyển nơi cư trú.

우편물 전입지 전송(전입신고 3일 후부터 3개월) 서비스 신청서 및 개인 정보 제공 동의서
Đơn đăng ký dịch vụ chuyển phát bưu phẩm đến địa chỉ (từ 3 ngày đến 3 tháng kể từ khi khai báo chuyển nơi cư trú) và đồng ý cung cấp thông tin cá nhân

이 서비스는 전에 살던 주소지로 배달되던 우편물을 전입신고한 주소로 배달하는 서비스로서 세대주 및 세대원의 개인 정보가 우체국으로 제공되므로 신청인의 동의가 필요합니다(전입지 전송 서비스 신청 후 새로운 곳으로 다시 전입신고한 경우 기존에 신청한 건은 자동으로 삭제되며, 직전 주소지에서 새로 전입신고한 주소지로만 서비스가 제공됩니다).

Dịch vụ này là dịch vụ chuyển phát bưu phẩm được gửi đến địa chỉ nơi sống trước đây đến địa chỉ đã khai báo chuyển nơi cư trú, thông tin cá nhân của chủ hộ và các thành viên trong hộ được cung cấp cho bưu điện nên cần có sự đồng ý của người đăng ký (trường hợp lại khai báo chuyển nơi cư trú đến nơi ở mới sau khi đăng ký dịch vụ chuyển phát đến địa chỉ mới, đăng ký hiện tại sẽ tự động bị xóa và dịch vụ sẽ chỉ được chuyển từ địa chỉ được đăng ký trước đó sang địa chỉ mới đăng ký).

※ 수수료 등은 우편법에 따라 부과될 수 있습니다.

※ Lệ phí, v.v. có thể được tính theo Luật Bưu chính.

■ 제공 항목: 동의하는 세대주 및 세대원의 성명, 주소, 전화번호(휴대전화 번호)

■ Các mục cung cấp: Họ tên, địa chỉ, số điện thoại (số di động) của chủ hộ và các thành viên trong hộ đồng ý cung cấp

○ 우편물 전송을 받으려 하는 세대주 및 세대원 성명 작성:

○ Điền tên chủ hộ và các thành viên trong hộ muốn nhận bưu phẩm:

○ 신청인 전화번호: ☎ - - (휴대전화: - -)

○ Số điện thoại người đăng ký: ☎ - - (Điện thoại di động: - -)

[] 위의 사항을 확인하였고 정보 제공에 동의합니다. 신청인

[] Tôi đã xác nhận những nội dung trên và đồng ý cung cấp Người đăng ký (서명 또는 인)
thông tin. (Kí tên hoặc đóng dấu)

() 신고서 접수증

() PHIẾU TIẾP NHẬN ĐƠN ĐĂNG KÝ

* 신고서 및 학령 아동 접수증은 전산 교부를 원칙으로 하며, 전산으로 교부할 수 없을 때에는 별도로 작성해 교부합니다.

* Về nguyên tắc, Giấy xác nhận và Phiếu tiếp nhận được cấp trực tuyến, nếu không thể cấp trực tuyến thì sẽ được lập và gửi riêng.